

Số: /QĐ-UBND

Kiến Thụy, ngày tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quyết toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 403 giai đoạn II đoạn từ phà Dương Áo đến kênh Hòa Bình trên địa bàn huyện Kiến Thụy

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ KIẾN THỤY

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 254/2025/NĐ-CP ngày 26/09/2025 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công; Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống mẫu biểu sử dụng trong công tác quyết toán; Thông tư số 63/2025/TT-BTC ngày 30/6/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung;

Căn cứ Quyết định số 152/2025/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành quy định một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của UBND thành phố Hải Phòng về việc giao nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ chủ đầu tư; giao nhiệm vụ, quyền hạn, thẩm quyền của cấp quyết định đầu tư các dự án đầu tư công trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 2739A/QĐ-UBND ngày 09/12/2010 của UBND huyện Kiến Thụy về việc phê duyệt Dự toán chi phí hành chính GPMB để thực hiện Dự 2 án đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 403 giai đoạn II đoạn từ phà Dương Áo đến kênh Hòa Bình trên địa bàn huyện Kiến Thụy;

Theo đề nghị của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Kiến Thụy tại Tờ trình số 63/TTr-BQLDAĐT XD ngày 30/6/2026 về việc phê duyệt quyết toán và đề nghị của phòng Kinh tế xã Kiến Thụy.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quyết toán chi phí giải phóng mặt bằng để thực hiện Dự án:

- Dự án: Đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 403 giai đoạn II đoạn từ phà Dương Áo đến kênh Hòa Bình trên địa bàn huyện Kiến Thụy.

- Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Kiến Thụy.

- Địa điểm thực hiện: Xã Tân Trào, Đại Hà, Thanh Sơn, Thụy Hương, Hữu Bằng, xã Đông Phương, (nay là xã Kiến Hưng, Kiến Thụy, Kiến Minh).

- Đơn vị thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Kiến Thụy, Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Kiến Thụy, (nay là Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Kiến Thụy).

- Giá trị phê duyệt chi phí GPMB: **27.298.511.208 đồng**.

- Giá trị đề nghị phê duyệt quyết toán chi phí thực hiện GPMB: **26.102.777.000 đồng**.

(Bằng chữ: Hai mươi sáu tỷ, một trăm linh hai triệu, bảy trăm bảy mươi bảy nghìn đồng./.)

Trong đó:

Đơn vị: đồng

Stt	Nội dung	Tổng kinh phí GPMB được duyệt	Tổng kinh phí GPMB quyết toán	Ghi chú
1	Kinh phí hành chính phục vụ công tác GPMB	27.298.511.208	26.102.777.000	
	TỔNG	27.298.511.208	26.102.777.000	

(Đính kèm biểu chi tiết)

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Kiến Thụy căn cứ vào kinh phí đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức thực hiện và quyết toán tài chính theo đúng quy định hiện hành.

2. Giao phòng Kinh tế xã hướng dẫn và theo dõi quyết toán kinh phí theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng xã, Trưởng phòng Kho bạc Nhà nước khu vực III - Phòng giao dịch số 3 và Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lưu Văn Thụy

PHỤ LỤC
KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG
Dự án: Đầu tư cải tạo, nâng cấp đường 403 giai đoạn II đoạn từ phà Dương Áo
đến kênh Hòa Bình trên địa bàn huyện Kiến Thụy
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 7 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kinh phí GPMB được phê duyệt	Chênh lệch giảm không cấp	Chênh lệch giảm nộp trả ngân sách	Kinh phí GPMB Quyết toán	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=3-4-5	7
A	Chi phí chi trả bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân	26.539.191.208	643.282.208	287.527.000	25.608.382.000	
1	Quyết định số 2049/QĐ-UBND ngày 21/09/2010	1.422.260.000			1.422.260.000	
2	Quyết định số 2050/QĐ-UBND ngày 21/09/2010	2.362.624.000			2.362.624.000	
3	Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 21/09/2010	1.501.911.000			1.501.911.000	
4	Quyết định số 2052/QĐ-UBND ngày 21/09/2010	1.248.738.000			1.248.738.000	
5	Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 03/11/2010	285.302.770	770		285.302.000	
6	Quyết định số 2445/QĐ-UBND ngày 03/11/2010	147.297.000			147.297.000	
7	Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 03/11/2010	6.316.566.000			6.316.566.000	
8	Quyết định số 2925/QĐ-UBND ngày 03/11/2010	816.173.000		157.029.000	659.144.000	
9	Quyết định số 3202/QĐ-UBND ngày 22/12/2010	1.004.734.000		91.020.000	913.714.000	
10	Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 18/07/2011	80.624.000	1.000		80.623.000	
11	Quyết định số 1251/QĐ-UBND ngày 12/08/2011	844.023.587	4.649.587		839.374.000	
12	Quyết định số 1252/QĐ-UBND ngày 12/08/2011	1.145.039.636	23.145.636		1.121.894.000	
13	Quyết định số 1253/QĐ-UBND ngày 12/08/2011	269.367.085	1.032.085		268.335.000	
14	Quyết định số 1538/QĐ-UBND ngày 07/09/2011	2.893.827.062	62		2.893.827.000	
15	Quyết định số 1539/QĐ-UBND ngày 07/09/2011	316.325.200	426.200		315.899.000	
16	Quyết định số 2186/QĐ-UBND ngày 07/12/2011; Quyết định số 3466/QĐ-UBND ngày 30/12/2016	1.272.014.704	598.645.704	39.478.000	633.891.000	

17	Quyết định số 2187/QĐ-UBND ngày 07/12/2011	202.963.799	799		202.963.000	
18	Quyết định số 626/QĐ-UBND ngày 07/05/2012	688.000.725	317.725		687.683.000	
19	Quyết định số 1381/QĐ-UBND ngày 24/09/2012	67.200.000			67.200.000	
20	Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 08/01/2013	654.633.768	15.060.768		639.573.000	
21	Quyết định số 1719/QĐ-UBND ngày 13/12/2013	2.281.676.672	672		2.281.676.000	
22	Quyết định số 2558/QĐ-UBND ngày 29/12/2014	237.491.600	600		237.491.000	
23	Quyết định số 3362/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	480.397.600	600		480.397.000	
B	Chi phí hành chính phục vụ công tác GPMB theo Quyết định số 2739A/QĐ-UBND ngày 09/12/2010	759.320.000	264.925.000		494.395.000	
1	Phòng TNMT huyện KT				394.395.000	
2	Trung tâm PTQĐ huyện KT				100.000.000	
-	Thanh toán tiền mua máy tính, máy in, thiết bị văn phòng, phần mềm Kapersky theo các HĐ số: 0001220, 0001221, 0001222				70.000.000	
-	Thanh toán tiền làm thêm giờ tháng 11,12 năm 2011				13.473.000	
-	Thanh toán tiền làm thêm giờ tháng 09,10 năm 2011				13.473.000	
-	Thanh toán tiền mua văn phòng phẩm theo HĐ số: 0067030				3.054.000	
	TỔNG QUYẾT TOÁN	27.298.511.208	908.207.208	287.527.000	26.102.777.000	